



Ngưỡng quy mô tối ưu của doanh nghiệp Việt Nam

TRẦN THỊ BÍCH^{a,*}, ĐỖ VĂN HUÂN^a

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

THÔNG TIN	TÓM TẮT
Ngày nhận: 04/05/2023 Ngày nhận lại: 31/07/2023 Duyệt đăng: 31/07/2023 Mã phân loại JEL: J24; L11; O25. Từ khóa: Quy mô tối ưu; Năng suất lao động; Việt Nam. Keywords: Optimal Firm Size; Labour Productivity; Vietnam.	Nghiên cứu được thực hiện nhằm xác định quy mô tối ưu của doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả phân tích số liệu tổng điều tra doanh nghiệp năm 2016 và năm 2020 cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu của các doanh nghiệp ở mức nhỏ, từ 50 đến 99 lao động năm 2016 và từ 25 đến 49 lao động năm 2020. Tỷ lệ doanh nghiệp dưới ngưỡng quy mô tối ưu của Việt Nam đã giảm theo thời gian nhưng vẫn còn ở mức khá cao, trên 70% năm 2020. Kết quả phân tích cũng cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu khác nhau theo ngành và vùng kinh tế. Các ngành dịch vụ có quy mô tối ưu nhỏ, trong khi đó, ngành công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình và công nghệ cao có quy mô tối ưu lên đến 1.000 lao động. Tuy vậy, số liệu tính toán từ bài nghiên cứu cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp của ngành công nghiệp chế tạo chỉ chiếm 8%. Kết quả từ nghiên cứu hàm ý để thúc đẩy tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần thiết kế và thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển đến ngưỡng quy mô tối ưu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang ngành công nghiệp chế tạo để có thể bắt kịp các nước phát triển. Abstract This study investigates the optimal firm size in Vietnam. Using data from the enterprise census in 2016 and 2020, the study shows that the optimal firm size in Vietnam is small, at 50–99 employees in 2016 and 25–49 employees in 2020. Though the proportion of firms under the optimal size has decreased, the share is still high at over 70% in 2020. The analysis reveals that the optimal firm size varies by industry and region. The service sector has a small optimal firm size while the medium- and high-tech manufacturing industries have an optimal firm size of up to 1,000 employees. However, firms in manufacturing

* Tác giả liên hệ.

Email: bichtt@neu.edu.vn (Trần Thị Bích), huandv@neu.edu.vn (Đỗ Văn Huân).

Trích dẫn bài viết: Trần Thị Bích, & Đỗ Văn Huân. (2023). Ngưỡng quy mô tối ưu của doanh nghiệp Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 34(8), 52–67.

industries account for only 8%. Results from the study imply that to promote productivity and economic growth, Vietnam needs to design and implement policies supporting businesses to grow to their optimal size. Furthermore, it should restructure the economy to increase the manufacturing sector share in order to catch up with developed countries.

1. Giới thiệu

Các doanh nghiệp (DN) lớn thường được hưởng lợi từ kinh tế quy mô và do vậy có năng suất cao hơn các DN nhỏ (De & Nagaraj, 2014). Tuy nhiên, khi quy mô càng lớn, DN càng bị giới hạn bởi năng lực quản lý (Williamson, 1967); trong khi đó, các DN nhỏ hơn thường linh hoạt và thích nghi nhanh hơn về quản lý cũng như thay đổi của tiến bộ công nghệ, do vậy sẽ có năng suất cao hơn (Dhawan, 2001). Vậy nhóm quy mô nào của DN có mức năng suất cao nhất hay ngưỡng quy mô nào của DN là tối ưu? Trả lời câu hỏi này có ý nghĩa quan trọng đối với các quốc gia có mục tiêu thúc đẩy tăng năng suất, đặc biệt là Việt Nam do khối DN đóng góp trên 60% GDP (Tổng cục Thống kê, 2020). Để thúc đẩy tăng trưởng GDP, Việt Nam cần thực hiện các chính sách hỗ trợ DN phát triển đến ngưỡng quy mô có mức năng suất cao nhất.

Lý thuyết hiệu quả cho rằng quy mô tối ưu của DN phải là quy mô đảm bảo khả năng cạnh tranh cao. Theo đó, quy mô tối ưu của DN được cho là ngưỡng quy mô mà tại đó chi phí sản xuất ra một đơn vị sản phẩm là thấp nhất trong điều kiện hiện tại về kỹ thuật và năng lực quản lý của DN (Robinson, 1934). Robinson (1962) cho rằng ngưỡng quy mô tối ưu của DN là khác nhau đối với các ngành khác nhau.

Trong bài nghiên cứu này, nhóm tác giả cũng sử dụng phương pháp tiếp cận hiệu quả để xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN. Bài nghiên cứu định nghĩa: “Quy mô tối ưu của DN là ngưỡng mà tại đó năng suất lao động (NSLĐ) của DN là cao nhất”. Định nghĩa này dựa trên cơ sở của lý thuyết đối ngẫu, trong đó, tối đa hóa NSLĐ được coi là giải pháp đối ngẫu của tối thiểu hóa chi phí (Dhawan, 2001). Cần lưu ý định nghĩa về ngưỡng quy mô tối ưu này yêu cầu điều kiện về thị trường cạnh tranh vì rằng trong điều kiện độc quyền, DN có thể phát triển đến bất cứ ngưỡng nào mà hiệu quả vẫn cao (Knight, 1965).

Tổng quan nghiên cứu về ngưỡng quy mô tối ưu của DN trên thế giới chủ yếu dừng lại ở phân tích định tính như đưa ra định nghĩa và xác định về mặt lý thuyết các nhân tố ảnh hưởng đến ngưỡng quy mô tối ưu (Williamson, 1967; Giordano, 2003). Có rất ít nghiên cứu thực nghiệm xác định ngưỡng quy mô tối ưu cụ thể của DN. Chẳng hạn, Sauer (2005) ước lượng hàm chi phí để xác định quy mô tối ưu của các DN cung cấp nước tại Đức. Tuy nhiên, nghiên cứu này vi phạm lý thuyết về điều kiện cạnh tranh vì xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN trong một lĩnh vực độc quyền. Gần đây có thêm nghiên cứu của Dhawan (2001) và De và Nagaraj (2014) cũng sử dụng NSLĐ và năng suất các nhân tố tổng hợp (Total Factor Productivity – TFP) để xác định ngưỡng quy mô tối ưu của các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Mỹ và DN chế biến - chế tạo của Ấn Độ. Bằng cách ước lượng hàm sản xuất, hai nghiên cứu này đã chỉ ra rằng các DN nhỏ có mức năng suất cao nhất. Một số nghiên cứu ở góc độ ngành cho thấy NSLĐ của DN chế biến chế tạo tại các nước thuộc Tổ chức Hợp tác và

Phát triển Kinh tế (Organisation for Economic Co-operation and Development – OECD) và Nhật Bản tăng theo quy mô, trong khi đó DN dịch vụ quy mô nhỏ và vừa có NSLĐ cao nhất (OECD, 2014; Berlingieri và cộng sự, 2018).

Tại Việt Nam, có thể coi nghiên cứu tiên phong trong xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN là của Nguyễn Thắng và cộng sự (2014) khi nhóm tác giả sử dụng dữ liệu tổng điều tra DN năm 2012 của Tổng cục Thống kê. Mặc dù không trực tiếp xác định ngưỡng quy mô tối ưu mà chỉ phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ của DN, Nguyễn Thắng và cộng sự (2014) đã chỉ ra ngưỡng quy mô hợp lý của DN là ngưỡng mà tại đó hệ số ước lượng của NSLĐ theo quy mô của DN là cao nhất. Tuy nhiên, do nghiên cứu này nằm trong khuôn khổ dự án xác định các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ của Việt Nam của tổ chức Lao động quốc tế (International Labour Organization – ILO) nên không được công bố. Hơn nữa, dữ liệu của nghiên cứu này từ năm 2012 nên kết quả nghiên cứu chỉ có giá trị về mặt học thuật mà ít có giá trị về mặt chính sách.

Để xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN Việt Nam, nghiên cứu này sử dụng phương pháp ước lượng hàm sản xuất và dữ liệu tổng điều tra DN (Enterprise Census - EC) năm 2016 và năm 2021. Ngoài việc cung cấp cho tổng quan bằng chứng thực nghiệm về ngưỡng quy mô tối ưu của DN tại một quốc gia thuộc khu vực Đông Nam Á, kết quả của bài nghiên cứu còn là bằng chứng có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách nhằm thiết kế chính sách hỗ trợ DN phát triển đến ngưỡng quy mô tối ưu, phục vụ cho mục tiêu thúc đẩy tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

2. Phương pháp xác định quy mô tối ưu

2.1. Mô hình phân tích

Để xác định ngưỡng quy mô tối ưu theo định nghĩa ở mục 1, nghiên cứu sử dụng mô hình Solow-Swan mở rộng. Mô hình này có phần lõi là hàm sản xuất Cobb-Douglas với kết quả ước lượng thường không chệch và hiệu quả hơn so với ước lượng từ hàm chi phí hay lợi nhuận (Mundlak, 1996). Phần mở rộng của mô hình cho phép đưa thêm các nhân tố như TFP và vốn con người để đánh giá tác động của các nhân tố này đến sản lượng, qua đó tác động đến NSLĐ như phương trình (1) dưới đây:

$$Y = AK^{\alpha}L^{\delta}H^{\gamma} \quad (1)$$

Trong đó:

- Y : Sản lượng;
- K : Lượng vốn vật chất;
- L : Lao động;
- A : TFP; và
- H : Vốn con người

Chia cả 2 vế của (1) cho lao động, ta được phương trình phản ánh mối liên hệ giữa NSLĐ với các nhân tố ảnh hưởng như sau:

$$y = A \left(\frac{K}{L} \right)^{\alpha} L^{\delta+\alpha-1} H^{\gamma} = Ak^{\alpha} L^{\delta+\alpha-1} H^{\gamma} \quad (2)$$

Trong phương trình (2), $y=Y/L$ biểu thị NSLĐ và $k=K/L$ phản ánh tỷ lệ vốn hay mức độ trang thiết bị trên một lao động. Từ (2), lấy log 2 vế, ta có:

$$\ln y = \ln A + \alpha \ln k + \beta \ln L + \gamma \ln H \quad (3)$$

Trong phương trình (3), α là hệ số co giãn của NSLĐ theo mức độ trang thiết bị/lao động của DN. Hệ số đáng quan tâm nhất β , là hệ số ước lượng của NSLĐ theo quy mô của DN. Giá trị của hệ số β theo các nhóm quy mô khác nhau cho phép xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN.

Phương trình (3) cho thấy bên cạnh vai trò của mức trang thiết bị trên lao động (k) và quy mô lao động, các nhân tố khác như TFP và vốn con người (H) cũng ảnh hưởng đến NSLĐ thông qua các kênh sau đây:

- *Thứ nhất*, năng suất các nhân tố tổng hợp tác động đến NSLĐ thông qua bốn nhóm yếu tố sau (Isaksson, 2007; De & Nagaraj, 2014):

(1) Hoạt động phát minh, sáng chế và tiếp thu kiến thức thể hiện thông qua hoạt động nghiên cứu và triển khai hoặc bằng phát minh sáng chế.

(2) Nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào sản xuất và sự phân bổ hiệu quả các yếu tố này. Yếu tố này được đại diện bởi vốn con người thông qua giáo dục và đào tạo, và khả năng của đội ngũ quản lý.

(3) Nhóm yếu tố về thể chế, hội nhập và vị trí địa lý ảnh hưởng lên TFP. Trong 3 yếu tố này thì vị trí địa lý có tác động lớn lên TFP. Vùng nghèo nhất thường nằm ở những khu vực có cơ sở hạ tầng kém, dẫn đến đi lại khó khăn và thường bị giới hạn về khả năng tiếp cận với thị trường lớn. Do đó khó có thể khai thác được lợi thế quy mô và tăng hiệu quả sản xuất.

(4) Nhóm yếu tố cạnh tranh, được đại diện bởi hình thức sở hữu. Một số nghiên cứu thực nghiệm, chẳng hạn như Nguyễn Thắng và cộng sự (2014), đã chỉ ra rằng DN nhà nước hiếm khi tối đa hoá lợi nhuận và do đó không có động lực để tăng cạnh tranh so với các loại hình sở hữu khác như tư nhân hay DN có vốn đầu tư nước ngoài.

- *Thứ hai*, yếu tố vốn con người thường được thể hiện thông qua trình độ học vấn, hay các bằng cấp, chứng chỉ được đào tạo. Bên cạnh đó, khả năng và trình độ của đội ngũ quản lý cũng là các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ (Kumar và cộng sự, 1999; Rosen, 1982). Trong khi khả năng có thể đo lường thông qua kinh nghiệm (thể hiện bằng tuổi của người quản lý) thì trình độ của đội ngũ quản lý có thể đo lường trực tiếp qua các biến thể hiện học vấn.

Trên cơ sở tổng quan, nghiên cứu này đưa các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ sau vào mô hình hồi quy:

Mức độ trang thiết bị trên lao động;

- Quy mô DN đo lường bằng lao động;
- Các nhân tố phản ánh trình độ quản lý của đội ngũ quản lý DN;
- Các nhân tố phản ánh kỹ năng của người lao động;
- Các nhân tố phản ánh hình thức sở hữu, ngành hoạt động, nghiên cứu R&D của DN; và
- Các nhân tố phản ánh khu vực địa lý và mức độ cạnh tranh.

2.2. Đo lường biến

Nghiên cứu này dựa vào những thông tin sẵn có từ dữ liệu điều tra DN để đo lường các biến đưa vào mô hình phân tích thực nghiệm. Biến phụ thuộc là NSLĐ của một DN được tính bằng tổng giá trị gia tăng của DN đó chia cho tổng số lao động trung bình trong năm của DN. Giá trị gia tăng được

tính theo phương pháp phân phối với ba cấu phần chính là: (1) thu nhập lần đầu của người lao động; (2) thu nhập lần đầu của DN; và (3) hao mòn tài sản cố định (Nguyễn Công Nhựt, 2017). Trong đó:

Thu nhập lần đầu của người lao động, bao gồm: Tổng số tiền phải trả cho người lao động như tiền lương, các khoản thu ngoài lương, các khoản thu nhập có tính chất như lương, và các khoản đóng góp bảo hiểm.

Thu nhập lần đầu của DN, bao gồm: Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh và chi phí lãi vay; thuế sản xuất phải nộp bao gồm các loại thuế như thuế môn bài, thuế đất, thuế tài nguyên và phí, lệ phí khác (xác định bởi tổng thuế trừ các loại thuế còn lại bao gồm thuế VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế xuất nhập khẩu); thuế sản xuất phải nộp và thu nhập DN.

Hao mòn tài sản cố định được xác định bởi chênh lệch khấu hao tài sản đầu năm và cuối năm.

Các biến độc lập là các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ được chia theo ba cấp độ gồm: (1) cấp độ DN; (2) cấp độ người lao động; và (3) cấp độ ngành/vùng.

- Ở cấp độ DN, các biến độc lập bao gồm:

Đầu tư trang thiết bị: Đo bằng giá trị tài sản cố định trung bình chia số lượng lao động trung bình.

Quy mô lao động: Sử dụng các biến giả đại diện cho các nhóm quy mô khác nhau (từ 1 đến 4 lao động, 5 đến 9 lao động, 10 đến 24 lao động, 25 đến 49 lao động, 50 đến 99 lao động, 100 đến 299 lao động, 300 đến 999 lao động và từ 1000 lao động trở lên). Nghị định 39/2018¹ của Chính phủ quy định DN siêu nhỏ (còn được biết đến với tên gọi là doanh nghiệp vi mô) dưới 10 lao động. Tuy nhiên, do số lượng DN siêu nhỏ (dưới 5 lao động) có tỷ lệ rất lớn (chiếm gần 70% trong mẫu nghiên cứu), bài nghiên cứu này áp dụng cách phân chia của Tổng cục thống kê để chia DN vi mô làm hai nhóm². Tương tự, nhóm DN có quy mô nhỏ dưới 50 lao động cũng chiếm tỷ lệ lớn nên nghiên cứu cũng chia thành hai nhóm. Việc phân tổ theo quy mô càng chi tiết sẽ làm giảm biến động về năng suất trong nội bộ nhóm và do vậy tính đại diện của NSLĐ tính cho từng nhóm sẽ cao hơn. Với các nhóm quy mô khác, nghiên cứu kết hợp cả cách phân chia theo Nghị định 39 và cách phân chia của TCTK để phân nhóm.

Trình độ quản lý: Thể hiện thông qua đặc điểm của giám đốc DN, như: giới tính, tuổi, và trình độ học vấn. Tổng quan nghiên cứu, chẳng hạn De & Nagaraj (2014), chỉ ra rằng ảnh hưởng của tuổi đến năng suất thường có dạng chữ U ngược do năng suất sẽ giảm khi tuổi đạt đến một ngưỡng nào đó. Vì vậy, nghiên cứu này đưa thêm biến tuổi bình phương vào mô hình. Trình độ học vấn được đo lường thông qua các loại bằng cấp khác nhau.

Yếu tố công nghệ: Nhận giá trị bằng 1 nếu DN có hoạt động nghiên cứu và phát triển, và thiết lập website riêng.

Ngoài ra, nhóm tác giả đưa thêm biến kiểm soát khác là biến hình thức sở hữu (DN nhà nước, hợp tác xã, DN tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, và DN có vốn đầu tư nước ngoài) vào mô hình.

- Ở cấp độ người lao động, nhóm tác giả đưa tỷ lệ lao động nữ vào mô hình.

¹ Tham khảo thêm tại <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Nghi-dinh-39-2018-ND-CP-huong-dan-Luat-Ho-tro-doanh-nghiep-nho-va-vua-366561.aspx>

² Tham khảo thêm tại: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0526&theme=Doanh%20nghi%E1%BB%87p>

- Ở cấp độ ngành/vùng, nhóm tác giả dựa vào phân loại theo hệ thống thống kê các hoạt động kinh tế của Ủy ban châu Âu (Statistical Classification of Economic Activities – NACE) để chia thành các ngành: Nông lâm nghiệp thủy sản, khai khoáng và điện nước, công nghiệp chế tạo công nghệ cao, công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình, công nghiệp chế tạo công nghệ thấp, dịch vụ có hàm lượng tri thức cao và dịch vụ có hàm lượng tri thức thấp. Biên vùng được chia thành: Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Miền núi phía bắc, Đồng bằng sông Hồng (trừ Hà Nội), Đông Nam Bộ (trừ TP.HCM), Hà Nội, và TP.HCM. Các biên vùng phản ánh khác biệt về điều kiện tự nhiên thuận lợi về giao thông như gần bến cảng, cơ sở hạ tầng như sân bay, hay thể chế. Ngoài ra, để phản ánh mức độ cạnh tranh hay điều kiện thuận lợi về thị trường, nghiên cứu tính chỉ số phản ánh mức độ tập trung theo ngành (Localisation). Đây là chỉ số đã được lý thuyết về kinh tế cụm chỉ ra là có tác động rất đáng kể đến NSLĐ của các DN vì khi tập trung theo ngành các DN có thể tận dụng lợi thế về chi phí vận chuyển đầu vào – đầu ra, tìm kiếm lao động, và học hỏi lẫn nhau (Tran & La, 2018; Trần Thị Bích, 2015). Chỉ số tập trung theo ngành đo mức độ tập trung giữa lao động của ngành s (ngành cấp 3) tại địa phương (quận/huyện) d so với tổng số lao động của địa phương d và tỷ số về lao động của ngành đó trên toàn quốc. Công thức tính như sau:

$$Spec_{d,s,t} = \frac{L_{s,d,t}/L_{d,t}}{L_{s,t}/L_t} \quad (4)$$

Trong đó: $L_{s,d,t}$ là lao động của ngành s tại địa phương d của năm t , $L_{d,t}$ là tổng số lao động của địa phương d của năm t , $L_{s,t}$ là tổng số lao động của ngành s trên phạm vi toàn quốc của năm t ; L là tổng số lao động của toàn quốc năm t .

3. Dữ liệu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu tổng điều tra DN gần đây nhất năm 2017 và năm 2021 của Tổng cục Thống kê³. Hai cuộc tổng điều tra này thu thập dữ liệu về hầu hết các khía cạnh cần thiết cho hoạt động của DN cho hai năm hoạt động là năm 2016 và năm 2020. Do vậy, để thuận tiện cho việc khớp nối kết quả phân tích với thời gian hoạt động thực tế của DN, từ đây về sau, nhóm tác giả sẽ gọi các năm của dữ liệu phân tích là năm 2016 và năm 2020. Cần lưu ý mặc dù đây là các cuộc tổng điều tra, song chỉ có 22% số quan sát được lặp lại. Theo Tổng cục Thống kê, điều này là do có rất nhiều DN mới được thành lập hoặc ngừng hoạt động trong giai đoạn nghiên cứu⁴.

Để ước lượng mô hình hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ, nghiên cứu chỉ bao gồm các DN đang trong tình trạng hoạt động ở các năm điều tra. Theo đó, năm 2016 có 477.139 và năm 2020 có 553.699 DN. Riêng năm 2016, thông tin về hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) được thu thập ở một bộ dữ liệu riêng. Sau khi ghép bộ này với bộ dữ liệu DN có các thông tin để ước lượng hàm sản xuất và loại các giá trị thiếu khuyết, kết quả còn 448.276 DN, mất 0,18% số quan sát. Với những DN không có thông tin về lao động và tài sản cố định đầu kỳ (do hoạt động từ giữa năm), nghiên cứu thay thế các giá trị này bằng 0 để tính lao động và tài sản cố định bình quân cho cả năm. Ngoài ra, vẫn có nhiều DN bị thiếu thông tin về giá trị tài sản cố định và mức khấu hao tài sản cố định. Sau khi loại các giá trị thiếu khuyết này, tổng số quan sát còn lại của năm 2016 và năm 2020

³ Điều tra DN được tiến hành hàng năm. Tuy nhiên vào các năm khác thời gian trên, các thông tin chi tiết để ước lượng NSLĐ chỉ được tiến hành thông qua điều tra mẫu.

⁴ Tham khảo thêm tại: <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V05018&theme=Doanh%20nghi%E1%BB%87p>

lần lượt là 421.935 và 495.062, mất khoảng 11% và 10% số quan sát. Tuy vậy, kết quả tính toán từ dữ liệu điều tra DN cho thấy phân phối của mẫu phản ánh khá chính xác phân phối của tổng thể theo các phân tử như quy mô, hình thức sở hữu, ngành, và vùng. Do đó, có thể coi các DN bị mất thông tin và loại ra khỏi tổng thể nghiên cứu là ngẫu nhiên và không ảnh hưởng đến kết quả ước lượng.

4. Kết quả phân tích thực nghiệm

Để xác định ngưỡng quy mô tối ưu của DN, nghiên cứu ước lượng phương trình (3) với các biến độc lập như mô tả ở mục 2.2 và biến phụ thuộc là log của NSLĐ. Ngưỡng quy mô tối ưu của DN là ngưỡng mà tại đó hệ số ước lượng của NSLĐ theo quy mô của DN là cao nhất. Khi ước lượng mô hình này bằng phương pháp bình phương nhỏ nhất (OLS) thì mức đầu tư trang thiết bị là biến nội sinh do yếu tố vốn cũng phụ thuộc vào sản lượng. Cụ thể, tăng trưởng sản lượng càng cao thì nhu cầu về vốn càng lớn. Để kiểm tra xem liệu vấn đề nội sinh có gây nên ước lượng chệch hay không, nghiên cứu thay thế biến vốn đầu tư trang thiết bị/lao động (k) bằng biến trễ của năm trước đó thông qua việc ghép dữ liệu của năm 2016 với năm 2015 và năm 2020 với năm 2019. Việc thay thế biến trễ sẽ loại bỏ tác động hai chiều do sản lượng hiện tại không thể tác động đến vốn trong quá khứ. Các kết quả ước lượng chi tiết của hai mô hình này trình bày ở Bảng 1, trong đó cột đầu tiên của mỗi năm là kết quả ước lượng hồi quy OLS cho toàn bộ tổng thể và cột thứ hai là kết quả ước lượng hồi quy OLS với biến trễ k cho mẫu chung từ việc ghép hai cuộc điều tra DN của hai năm liền kề.

Bảng 1.

Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng đến NSLĐ

	Năm 2016				Năm 2020			
	OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2015		OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2019	
	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t
k	0,1610***	(173,09)	0,1390***	(74,33)	0,1640***	(211,86)	0,1630***	(179,36)
Giới	−0,0167***	(−3,67)	−0,0216***	(−4,29)	−0,0073*	(−1,78)	−0,0034	(−0,78)
Tuổi	0,0443***	(31,39)	0,0432***	(28,46)	0,0370***	(29,02)	0,0206***	(15,76)
Tuổi ²	−0,0004***	(−27,34)	−0,0004***	(−23,06)	−0,0003***	(−24,63)	−0,0002***	(−13,67)
Trình độ học vấn của chủ DN ¹								
<i>Đại học</i>	−0,1540***	(−13,80)	−0,2010***	(−18,10)	−0,1390***	(−13,16)	−0,1480***	(−14,21)
<i>Trung cấp và cao đẳng</i>	−0,2250***	(−18,78)	−0,2970***	(−24,40)	−0,2260***	(−19,95)	−0,2570***	(−22,67)
<i>Đào tạo ngắn hạn</i>	−0,2360***	(−17,70)	−0,2910***	(−20,56)	−0,2680***	(−20,86)	−0,2950***	(−22,40)
<i>Không có bằng cấp</i>	−0,2160***	(−16,79)	−0,3030***	(−22,52)	−0,2850***	(−22,44)	−0,3170***	(−24,57)
<i>Khác</i>	−0,1800***	(−11,83)	−0,2570***	(−15,82)	−0,2070***	(−17,20)	−0,2180***	(−18,12)
Hình thức sở hữu ²								
<i>Hợp tác xã</i>	−0,9090***	(−33,37)	−0,8520***	(−27,70)	−0,9870***	(−32,77)	−0,8850***	(−26,89)
<i>DN tư nhân</i>	−0,5990***	(−24,48)	−0,6750***	(−24,83)	−0,5290***	(−19,04)	−0,4680***	(−15,42)
<i>Công ty TNHH</i>	−0,5380***	(−21,92)	−0,5830***	(−21,41)	−0,4090***	(−14,71)	−0,3480***	(−11,49)
<i>DN nước ngoài</i>	0,0180	(0,68)	0,0849***	(2,94)	−0,0017	(−0,06)	0,0510	(1,63)

	Năm 2016				Năm 2020			
	OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2015		OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2019	
	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t
Quy mô lao động ³								
<i>5–9 lao động</i>	0,4950***	(95,10)	0,5400***	(97,08)	0,3140***	(69,91)	0,2840***	(60,19)
<i>10–24 lao động</i>	0,6380***	(113,92)	0,7180***	(115,79)	0,4350***	(87,85)	0,3940***	(71,81)
<i>25–49 lao động</i>	0,6690***	(91,61)	0,7530***	(84,87)	0,4400***	(62,77)	0,3990***	(48,16)
<i>50–99 lao động</i>	0,6850***	(75,72)	0,7830***	(67,65)	0,4120***	(45,51)	0,3770***	(34,39)
<i>100–299 lao động</i>	0,6500***	(62,26)	0,7620***	(56,67)	0,3600***	(35,36)	0,3240***	(25,64)
<i>300–999 lao động</i>	0,5690***	(36,39)	0,6620***	(31,79)	0,2340***	(15,79)	0,1970***	(10,08)
<i>Từ 1.000 lao động trở lên</i>	0,4280***	(16,67)	0,4700***	(13,64)	0,0939***	(4,32)	0,0602*	(1,92)
Vùng ⁴								
<i>Sông Hồng (trừ Hà Nội)</i>	–0,0113	(–1,22)	–0,0968***	(–8,00)	–0,0304***	(–3,59)	–0,0013	(–0,13)
<i>Duyên hải miền Trung</i>	–0,1120***	(–12,49)	–0,1390***	(–12,00)	–0,2520***	(–30,08)	–0,2370***	(–25,21)
<i>Tây Nguyên</i>	0,0689***	(5,15)	0,0483***	(2,90)	–0,1470***	(–10,93)	–0,1130***	(–8,25)
<i>Đông Nam Bộ (trừ TP.HCM)</i>	0,1280***	(12,37)	0,0473***	(3,62)	0,1950***	(21,28)	0,2260***	(22,07)
<i>Sông Cửu Long</i>	0,3120***	(31,16)	0,2850***	(22,31)	0,0889***	(9,47)	0,1050***	(10,08)
<i>Hà Nội</i>	–0,0027	(–0,30)	–0,2300***	(–20,03)	0,0082	(0,98)	0,0286***	(3,09)
<i>TP.HCM</i>	0,0217**	(1,97)	–0,3200***	(–24,95)	0,2300***	(27,83)	0,2440***	(26,72)
Ngành ⁵								
<i>Khai khoáng và điện nước</i>	0,5870***	(27,79)	0,6390***	(24,92)	0,4460***	(21,43)	0,5630***	(26,10)

	Năm 2016				Năm 2020			
	OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2015		OLS với sai số chuẩn vững		OLS với biến k trễ 2019	
	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t	Hệ số hồi quy	Thống kê t
<i>Xây dựng</i>	0,6210***	(36,62)	0,4260***	(21,32)	0,4930***	(30,38)	0,4140***	(24,35)
<i>CN chế tạo CN cao</i>	0,5200***	(25,60)	0,5070***	(21,07)	0,2000***	(10,47)	0,1310***	(6,41)
<i>CN chế tạo CN trung bình</i>	0,5460***	(31,26)	0,5250***	(25,04)	0,2950***	(17,72)	0,2160***	(12,13)
<i>CN chế tạo CN thấp</i>	0,3820***	(22,21)	0,3780***	(18,60)	0,1350***	(8,17)	0,0599***	(3,43)
<i>Dịch vụ có hàm lượng tri thức cao</i>	0,6520***	(38,36)	0,5610***	(28,61)	0,4560***	(28,10)	0,3810***	(22,49)
<i>Dịch vụ có hàm lượng tri thức thấp</i>	0,7560***	(46,32)	0,6390***	(33,19)	0,3660***	(23,29)	0,2840***	(17,35)
Tỷ lệ lao động nữ	-0,0818***	(-8,87)	-0,0873***	(-9,22)	-0,0256***	(-3,56)	-0,0445***	(-6,29)
Website	0,1230***	(27,39)	0,1390***	(29,15)	0,1490***	(22,19)	0,1480***	(20,72)
Xuất nhập khẩu	0,3710***	(58,65)	0,3390***	(51,86)	0,4620***	(75,87)	0,4460***	(68,53)
Vốn đầu tư	0,1990***	(47,19)	0,5310***	(111,06)	0,1020***	(9,08)	0,1200***	(9,89)
ln(chỉ số tập trung theo ngành)	0,0277***	(16,60)	0,0289***	(15,26)	0,0134***	(8,76)	0,0076***	(4,83)
Hệ số chặn	1,9960***	(45,11)	1,8300***	(36,35)	2,8850***	(65,21)	3,4090***	(72,89)
Tổng số quan sát	421.935		334.858		495.062		423.777	
R ² hiệu chỉnh	0,243		0,201		0,223		0,215	
F	3464		2163		3644			
Prob > F	0,000		0,000		0,000		0,000	

Nguồn: Ước lượng của các tác giả dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2016 và năm 2020.

Ghi chú: Giá trị trong ngoặc đơn () là thống kê t ; k là vốn đầu tư trang thiết bị/lao động. * $p < 0,10$, ** $p < 0,05$, *** $p < 0,010$.

Nhóm tham chiếu của: ¹ Có bằng sau đại học; ² Doanh nghiệp nhà nước; ³ Nhóm doanh nghiệp có quy mô siêu nhỏ dưới 5 lao động; ⁴ Miền núi phía Bắc; ⁵ Nông nghiệp

Kết quả ước lượng ở Bảng 1 cho thấy hồi quy với biến trễ làm giảm giá trị của hệ số hồi quy cho biến mức đầu tư trang thiết bị/lao động không đáng kể và hệ số này vẫn có ý nghĩa thống kê ở mức 1%. Với các biến độc lập khác, dấu và kết quả ước lượng của phương pháp hồi quy OLS và hồi quy với biến trễ hầu như không thay đổi (Bảng 1). Do vậy, nghiên cứu này sử dụng kết quả hồi quy OLS với toàn bộ dữ liệu năm 2016 và năm 2020 để không làm mất đi đáng kể một số lượng quan sát. Ngoài ra, kết quả kiểm định các khuyết tật khác của mô hình như sai số tuân theo quy luật phân phối chuẩn và phương sai sai số thay đổi cho thấy kết quả ước lượng từ OLS là đáng tin cậy, và hiệu quả hơn khi sử dụng sai số chuẩn vững.

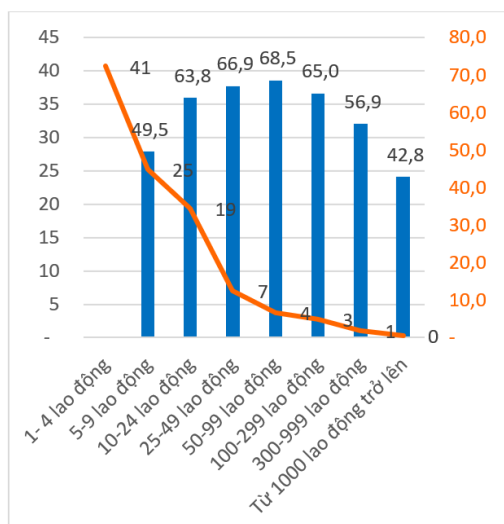
4.1. Quy mô tối ưu của DN Việt Nam

Dựa trên kết quả ước lượng mô hình hồi quy bằng phương pháp OLS cho hai năm 2016 và 2020 ở Bảng 1, nhóm tác giả về đồ thị phản ánh lợi thế của quy mô được đo bằng chênh lệch giữa hệ số ước lượng của các nhóm quy mô khác nhau so với nhóm quy mô siêu nhỏ dưới năm lao động (được sử dụng làm nhóm tham chiếu trong mô hình hồi quy). Chênh lệch về hệ số ước lượng này phản ánh khoảng cách về NSLĐ của các nhóm quy mô khác so với nhóm DN có quy mô siêu nhỏ. Kết quả được thể hiện ở Hình 1a và Hình 1b.

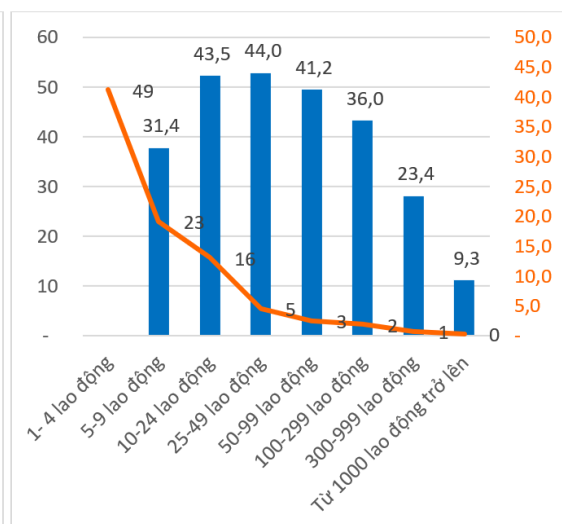
Hình 1 cho thấy khoảng cách về của NSLĐ của các nhóm quy mô khác so với nhóm DN có quy mô siêu nhỏ có xu hướng hình chữ U ngược và điều này đúng với cả hai năm 2016 và 2020. Khoảng cách này tăng dần theo quy mô và đạt giá trị cao nhất ở nhóm DN có quy mô từ 50 đến 99 lao động cho năm 2016 (Hình 1a) và nhóm DN có quy mô từ 25 đến 49 lao động cho năm 2020 (Hình 1b). Cụ thể, năm 2016, NSLĐ của nhóm DN có quy mô từ 50 đến 99 lao động cao hơn 68,5% trong khi đó NSLĐ của nhóm DN có quy mô từ 25 đến 49 lao động cao hơn 44% so với nhóm tham chiếu năm 2020. Sau các ngưỡng quy mô này, chênh lệch về NSLĐ giảm dần (Hình 1a và 1b). Điều này chỉ ra rằng quy mô DN là một nhân tố quan trọng của năng suất vì nó có thể tạo điều kiện cho quá trình học hỏi lẫn nhau giữa những người lao động cũng như những lợi thế khác nhờ vào quy mô. Tuy nhiên, hình chữ U ngược cũng cho thấy sự hiện diện của điểm chuyển dấu trong lợi thế về quy mô so với chi phí (có thể liên quan đến giới hạn về năng lực quản lý). Kết quả này hoàn toàn phù hợp với lý thuyết về quy mô tối ưu của DN về lợi ích vượt trội chi phí nếu DN quá lớn (Scherer & Ross, 1990; Coase, 1937). Nó cũng phù hợp với tổng quan nghiên cứu gần đây về mối liên hệ năng suất và quy mô trong đó chỉ ra nhóm DN có quy mô nhỏ thường có lợi thế về năng suất (Dhawan, 2001; De & Nagaraj, 2014).

Kết quả phân tích cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu của DN Việt Nam nhỏ dần qua thời gian. Nếu xét đến tốc độ tăng của công nghệ thông tin trong những năm gần đây và việc ứng dụng công nghệ thông tin của DN, quy mô tối ưu của DN nhỏ dần do tác động của công nghệ thông tin cũng là điều dễ hiểu (Im và cộng sự, 2013). Tuy nhiên, cần lưu ý năm 2020 là năm toàn thế giới đang chịu tác động của đại dịch COVID-19 và Việt Nam không nằm ngoài quy luật đó. Trong bối cảnh nhiều DN phải phá sản hoặc cắt giảm quy mô hoạt động, việc quy mô tối ưu của DN nhỏ dần và đạt tại ngưỡng 25 đến 49 lao động, nhỏ hơn so với ngưỡng 50 đến 99 lao động của năm 2016 và năm 2012 cần phải xem xét cẩn thận¹.

¹ Ngưỡng quy mô tối ưu của DN Việt Nam năm 2012 là 50–99 lao động (Nguyễn Thắng và cộng sự, 2014).



Hình 1a. Năm 2016



Hình 1b. Năm 2020

Hình 1. Khoảng cách về NSLĐ theo quy mô

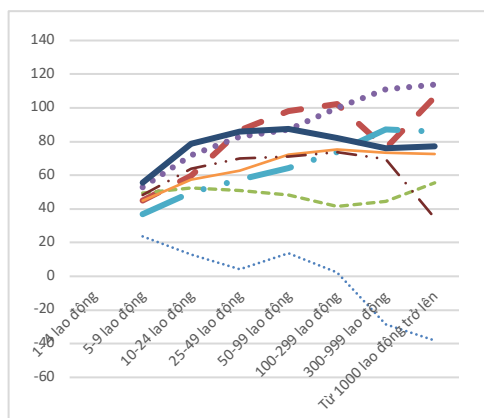
Ghi chú: Trục tung bên phải minh họa khoảng cách về NSLĐ của các nhóm quy mô khác nhau so với nhóm tham chiếu có quy mô siêu nhỏ dưới 5 lao động (thể hiện qua biểu đồ hình cột màu xanh). Trục tung bên trái mô tả phân bố số lượng DN theo quy mô (thể hiện qua đường nét liền màu đỏ). Quy mô trung bình của toàn bộ tổng thể năm 2016 và năm 2020 lần lượt là 30 và 27 lao động.

Mặc dù quy mô tối ưu cụ thể nhỏ dần theo thời gian, kết quả phân tích trên đây cho thấy ngưỡng tối ưu của DN Việt Nam trong giai đoạn nghiên cứu thuộc về nhóm quy mô nhỏ và vừa. Bởi vì nếu xét đến các nhóm lân cận có tốc độ tăng NSLĐ cao thứ hai và thứ ba thì quy mô tối ưu của DN Việt Nam có thể mở rộng đến nhóm DN có số lượng lao động đến 300 cho năm 2016 và đến 100 cho năm 2020 (Hình 1a và 1b).

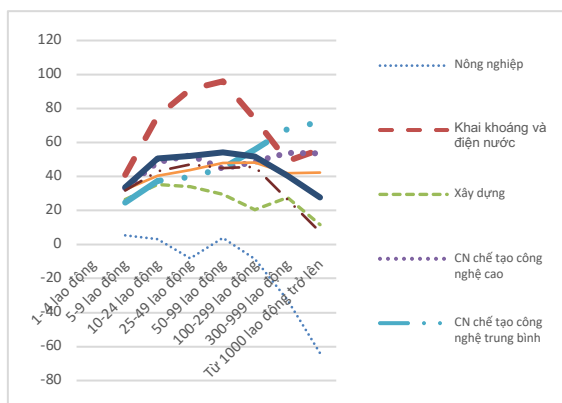
Trên Hình 1, đường liền nét màu đỏ phản ánh phân bố số lượng DN theo quy mô. Các con số phần trăm theo đường liền nét cho thấy các DN Việt Nam phần lớn có quy mô quá nhỏ, với lần lượt 85% (Hình 1a) và 72% (Hình 1b) DN chưa đạt được quy mô tối ưu. Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Thắng và cộng sự (2014) cho thấy có đến 90% DN Việt Nam chưa đạt được ngưỡng quy mô tối ưu năm 2012. Như vậy, mặc dù tỷ lệ DN dưới ngưỡng quy mô tối ưu của Việt Nam đã giảm theo thời gian, tỷ lệ DN chưa đạt ngưỡng quy mô tối ưu – là ngưỡng tại đó NSLĐ là cao nhất – vẫn còn rất cao.

4.2. Quy mô tối ưu theo ngành và vùng

Ngưỡng quy mô tối ưu của DN có thể khác nhau đối với các ngành công nghiệp khác nhau (Robinson, 1962). Để kiểm định giả thuyết này cho Việt Nam, nghiên cứu ước lượng mô hình (3) theo ngành. Trên cơ sở hệ số ước lượng của biến quy mô từ các mô hình hồi quy theo ngành, nghiên cứu vẽ các đồ thị phản ánh lợi thế theo quy mô đối với các ngành ở Hình 2a cho năm 2016 và Hình 2b cho năm 2020.



Hình 2a. Năm 2016



Hình 2b. Năm 2020

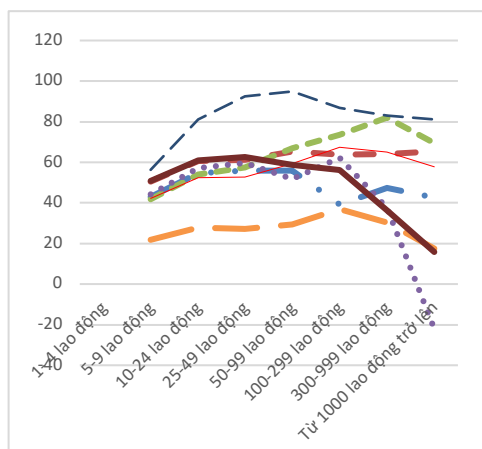
Hình 2. Lợi thế quy mô theo ngành

Nguồn: Tính toán của các tác giả dựa vào số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2016 và năm 2020.

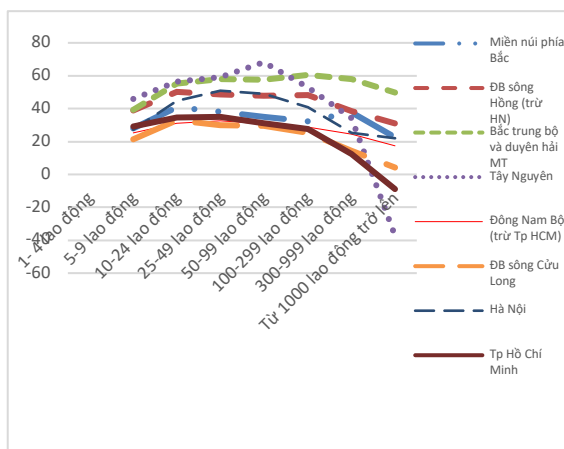
Kết quả từ Hình 2a và 2b khẳng định nhận xét từ tổng quan rằng ngưỡng quy mô tối ưu của các ngành khác nhau là khác nhau và xu hướng lợi thế theo quy mô của các ngành ở Việt Nam là tương đối nhất quán theo thời gian. Các ngành bao gồm: (1) khai khoáng và điện nước; (2) công nghiệp chế tạo công nghệ thấp; (3) dịch vụ có hàm lượng tri thức cao; (4) dịch vụ có hàm lượng tri thức thấp có hiện diện rõ ràng của điểm chuyển dấu về quy mô (Hình 2a và 2b). Ngưỡng quy mô tối ưu của các ngành này lần lượt là 100–299 lao động; 100–299 lao động; 50–99 lao động; và 100–299 lao động năm 2016 (Hình 2a) và nhỏ hơn một chút với các ngưỡng lần lượt là 50–99 lao động; 100–299 lao động; và từ 25 đến dưới 100 lao động cho các ngành dịch vụ năm 2020 (Hình 2b). Trong khi đó, các ngành còn lại như công nghiệp chế tạo công nghệ cao hay công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình cho thấy NSLĐ tăng theo quy mô và dường như chỉ chững lại ở ngưỡng quy mô rất cao từ 1.000 lao động trở lên. Số liệu tính toán từ số liệu điều tra doanh nghiệp cho thấy tỷ lệ DN thuộc các ngành có quy mô tối ưu thấp chiếm đến gần 80% trong khi đó tỷ lệ DN của ngành công nghiệp chế tạo trung bình và cao chỉ chiếm 8% trong cả hai năm 2016 và 2020. Kết quả ở Hình 2a và 2b cũng cho thấy các ngành nông nghiệp và xây dựng cho thấy xu hướng lợi thế giảm dần theo quy mô.

Ngoài việc xác định ngưỡng quy mô tối ưu theo ngành, nghiên cứu cũng xác định ngưỡng quy mô tối ưu theo vùng. Hệ số ước lượng của mô hình hồi quy phản ánh chênh lệch về NSLĐ giữa các nhóm quy mô khác nhau theo vùng được mô tả ở Hình 3.

Điểm chuyển dấu về quy mô là điểm tại đó tác động của quy mô đến NSLĐ chuyển từ dương sang âm cũng được nhìn thấy khi phân tổ theo vùng. Các điểm chuyển dấu này được thấy rõ nhất ở khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên với ngưỡng quy mô tối ưu là 100–299 lao động; và Hà Nội ở ngưỡng 50–99 lao động năm 2016 (Hình 3a). Nhất quán với kết quả của toàn bộ tổng thể, điểm chuyển dấu của các vùng năm 2020 được nhìn thấy ở các ngưỡng quy mô nhỏ hơn. Cụ thể, khu vực Đông Nam Bộ đạt ngưỡng tối ưu ở quy mô 25–49 lao động; Tây Nguyên ở ngưỡng 50–99 và Hà Nội ở ngưỡng 25–49 lao động (Hình 3b). Riêng TP.HCM có ngưỡng quy mô tối ưu là 25–49 lao động cho cả hai năm nghiên cứu (Hình 3a và 3b).



Hình 3a. Năm 2016



Hình 3b. Năm 2020

Hình 3. Lợi thế quy mô theo vùng

5. Thảo luận kết quả

Như đã đề cập ở phần mở đầu, Việt Nam cần thúc đẩy tăng NSLĐ nhằm đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng trong những năm tới. Kết quả phân tích ở mục 4.1 cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu tại đó NSLĐ của DN là cao nhất là ngưỡng quy mô nhỏ và vừa. Kết quả phân tích cũng cho thấy có đến 85% và 72% DN chưa đạt được ngưỡng quy mô tối ưu năm 2016 và năm 2020. Điều này hàm ý rằng để thúc đẩy tăng NSLĐ và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần thực hiện các chính sách hỗ trợ các DN phát triển đạt ngưỡng quy mô tối ưu, tức là ngưỡng quy mô nhỏ và vừa.

Trần Thị Bích (2015) đã tìm hiểu các nhân tố cản trở các DN Việt Nam phát triển đạt ngưỡng quy mô tối ưu. Trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm quốc tế bao gồm ở cả các nước phát triển, đang phát triển và một số quốc gia ở khu vực châu Á, Trần Thị Bích (2015) đã kết luận việc thiếu vắng hệ thống thầu phụ, mức độ phân tán của các ngành công nghiệp, vắng bóng sự tham gia của DN vừa và nhỏ vào chuỗi giá trị toàn cầu, và lao động vẫn đang chủ yếu nằm ở lĩnh vực dịch vụ là các nguyên nhân chính khiến các DN Việt Nam bị kẹt ở ngưỡng dưới quy mô tối ưu. Do vậy, Việt Nam cần xác định đây là các lĩnh vực cần ưu tiên để thiết kế chính sách nhằm thúc đẩy DN phát triển đến ngưỡng quy mô tối ưu.

Một điểm khá thú vị khi phân tích ngưỡng quy mô tối ưu theo ngành là với các ngành công nghiệp chế tạo công nghệ cao hay công nghiệp chế tạo công nghệ trung bình, NSLĐ tăng theo quy mô và chỉ dừng lại ở ngưỡng quy mô rất cao từ 1000 lao động trở lên. Tuy nhiên, tỷ lệ DN có quy mô dưới 100 lao động của hai ngành này vẫn rất cao (lần lượt trên 80% và 90% trong giai đoạn nghiên cứu 2016–2020). Trên cơ sở phân tích dữ liệu của hơn 100 quốc gia, Rodrik (2013) cho thấy khả năng bắt kịp nhau tác động rất tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Kết quả phân tích của Rodrik (2013) chỉ ra rằng chỉ duy nhất ngành công nghiệp chế biến, chế tạo của các quốc gia là có khả năng bắt kịp nhau mà không cần bất cứ điều kiện nào. Tuy vậy, ngành này lại chiếm tỷ trọng rất nhỏ ở các nước kém phát triển và đang phát triển. Phân tích của Rodrik (2013) hàm ý rằng đối với các nước kém và đang phát triển, chính sách thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhằm phát triển ngành công nghiệp chế tạo là rất

quan trọng. Rất tiếc, ngành công nghiệp chế tạo công nghệ cao và trung bình cũng mới chỉ chiếm 7% trong tổng số các ngành công nghiệp năm 2016 và chỉ tăng lên đến trên 8% năm 2020 tại Việt Nam.

Nghiên cứu về ngưỡng quy mô tối ưu theo vùng cũng đưa ra nhiều bằng chứng có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách. Ở những vùng đô thị với mật độ dân số cao như Hà Nội và TP.HCM, ngưỡng quy mô tối ưu của DN ở mức nhỏ, từ 25–100 lao động trong giai đoạn nghiên cứu. Các khu vực khác như Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải miền Trung có thể thúc đẩy các DN phát triển ở ngưỡng quy mô cao hơn nhằm đạt được mức NSLĐ cao nhất. Trong khi đó, một số khu vực khác như Đông Nam Bộ cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu đang giảm dần theo thời gian. Căn cứ vào các ngưỡng quy mô tối ưu này, các địa phương cũng có thể đề xuất các chính sách nhằm thúc đẩy DN phát triển đạt ngưỡng quy mô tối ưu, từ đó thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cho địa phương.

6. Kết luận

Kết quả phân tích dựa trên số liệu tổng điều tra DN năm 2016 và năm 2020 cho thấy ngưỡng quy mô tối ưu của DN Việt Nam ở mức nhỏ, từ 50–99 lao động năm 2016 và 25–49 lao động năm 2020, hoặc mức trung bình nếu mở rộng ngưỡng ra các nhóm lân cận. Kết quả phân tích cũng cho thấy trên 80% DN Việt Nam chưa đạt ngưỡng quy mô tối ưu năm 2016 và con số này là trên 70% năm 2020. Kết quả từ bài nghiên cứu cũng cho thấy quy mô tối ưu của các ngành khác nhau là khác nhau. Các ngành dịch vụ có quy mô tối ưu nhỏ dưới 100 lao động trong khi đó quy mô tối ưu của ngành công nghiệp chế tạo lên đến 1.000 lao động. DN trong lĩnh vực dịch vụ chiếm đến 70%. Với những ngành có thể giúp Việt Nam bắt kịp các nước phát triển mà không đòi hỏi bất cứ điều kiện gì như ngành công nghiệp chế tạo thì lại có tỷ lệ DN thấp, chỉ chiếm 7% trong tổng số DN của các ngành trong giai đoạn 2016–2020. Bên cạnh đó, tỷ lệ DN dưới ngưỡng quy mô tối ưu của ngành này là trên 80%. Kết quả từ bài nghiên cứu hàm ý rằng, để thúc đẩy tăng năng suất và tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần thiết kế và thực thi các chính sách nhằm hỗ trợ các DN phát triển đến ngưỡng quy mô tối ưu và chuyển đổi cơ cấu kinh tế sang ngành công nghiệp chế tạo để có thể bắt kịp các nước phát triển.

Lời cảm ơn

Bài viết là sản phẩm của Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Mã số: B2022.KHA.06, “Nghiên cứu giải pháp tăng cường khả năng đạt ngưỡng quy mô tối ưu của các doanh nghiệp của Việt Nam”, Chủ nhiệm: PGS.TS. Trần Thị Bích.

Tài liệu tham khảo

- Berlingieri, G., Calligaris, S., & Criscuolo, C. (2018). The Productivity-Wage Premium: Does Size Still Matter in a Services Economy?. *AEA Papers and Proceedings*, 108, 328–333.
- Coase, R. H. (1937). The nature of the firm. *Economica*, 4(16), 386–405.
- De, P. K., & Nagaraj, P. (2014). Productivity and firm size in india. *Small Business Economics*, 42, 891–907.
- Dhawan, R. (2001). Firm size and productivity differential: Theory and evidence from a panel of US firms. *Journal of Economic Behavior & Organization*, 44(3), 269–293.

- Giordano, J. (2003). Using the survivor technique to estimate returns to scale and optimum firm size. *Topics in Economic Analysis & Policy*, 3(1), 1081.
- Tổng cục Thống kê. (2020). *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020*. NXB Thống kê.
- Im, K. S., Grover, V., & Teng, J. T. (2013). Research note—do large firms become smaller by using information technology?. *Information Systems Research*, 24(2), 470–491.
- Isaksson, A. (2007). Determinants of total factor productivity: A literature review. *Research and Statistics Branch, UNIDO*, 1, 672.
- Knight, F. H., (1965). *Risk, Uncertainty and Profit*. New York: Harper & Row.
- Kumar, K., Rajan, R., & Zingales, L. (1999). What determines firm size?. *NBER Working Paper No.7208*. National Bureau of Economic Research.
- Nguyễn Công Nhựt. (2017). *Giáo trình Thống kê doanh nghiệp*. Hà Nội: NXB Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thắng, La Hải Anh, Phạm Minh Thái, & Nguyễn Thị Kim Thái. (2014). *Các nhân tố tác động đến năng suất lao động ở Việt Nam*. Báo cáo không công bố của Trung tâm phân tích và dự báo - Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
- OECD. (2014). Productivity by enterprise size, in *Entrepreneurship at a Glance 2014*, Paris: OECD Publishing. doi: 10.1787/entrepreneur_aag-2014-11-en
- Robinson, A., (1934). The problem of management and the size of firms. *The Economic Journal*, 44(174), 242–257.
- Robinson, A., (1962). *The Structure of Competitive Industry*. Chicago: University of Chicago Press.
- Rodrik, D. (2013). Unconditional convergence in manufacturing. *The Quarterly Journal of Economics*, 128(1), 165–204.
- Rosen, S. (1982). Authority, control, and the distribution of earnings. *The Bell Journal of Economics*, 13(2), 311–323.
- Sauer, J. (2005). Economies of scale and firm size optimum in rural water supply. *Water Resources Research*, 41(11), W11418. doi:10.1029/2005WR004127
- Scherer, F. M., & Ross, D. (1990). *Industrial market structure and economic performance*. University of Illinois at Urbana-Champaign's Academy for Entrepreneurial Leadership Historical Research Reference in Entrepreneurship. Retrieved from <https://ssrn.com/abstract=1496716>
- Trần Thị Bích. (2015). Sản xuất công nghiệp phi chính thức ở Việt Nam: Tập trung theo ngành hay đa dạng hoá. *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 223, 21–29.
- Tran, T. B., & La, H. A. (2018). Agglomeration effects: Productivity of the informal sector in Vietnam. *The Journal of Development Studies*, 54(2), 292–311.
- Williamson, O. E. (1967). Hierarchical control and optimum firm size. *Journal of Political Economy*, 75(2), 123–138.